

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và việc tổ chức thực hiện đăng kiểm cho các phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Phương tiện thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá;

b) Phương tiện thủy nội địa không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc có sức chở đến 12 người;

c) Phương tiện thủy nội địa có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa và có sức chở dưới 5 người;

d) Bè.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị đăng kiểm là các tổ chức hoạt động dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thỏa mãn quy định tại Phụ lục II của Thông tư này và được Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.
2. Sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là sản phẩm công nghiệp) gồm: vật liệu, máy và các trang thiết bị được sử dụng, lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa.
3. Hồ sơ thiết kế là hồ sơ kỹ thuật được lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia làm căn cứ kỹ thuật cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, phân cấp, kiểm tra và khai thác phương tiện thủy nội địa hoặc chế tạo, kiểm tra sản phẩm công nghiệp.
4. Tài liệu hướng dẫn là tài liệu được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để cung cấp thông tin cho thuyền trưởng, thuyền viên trong khai thác, vận hành phương tiện thủy nội địa và các máy, trang thiết bị của phương tiện thủy nội địa nhằm đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
5. Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn là việc kiểm tra, soát xét hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn để đưa ra kết luận về tính tuân thủ của hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn với quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
6. Phương tiện đóng theo loạt là các phương tiện thủy nội địa được đóng mới theo cùng một hồ sơ thiết kế được đơn vị đăng kiểm thẩm định.
7. Mô tô nước là phương tiện thủy nội địa được sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí với chiều dài thân phương tiện nhỏ hơn 4 m, sử dụng động cơ đẩy kiểu bơm phụt nước và được vận hành bởi người ngồi, đứng hoặc quỳ trên thân phương tiện mà không trong không gian kín của thân phương tiện.
8. Tổ chức đăng kiểm nước ngoài gồm thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS) hoặc tổ chức chứng nhận được các quốc gia có tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến thừa nhận (các quốc gia là thành viên của G7, EU, các quốc gia UK, Úc, Newzealand, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga).

Chương II

ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Nội dung công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa

1. Thẩm định hồ sơ thiết kế.
2. Thẩm định tài liệu hướng dẫn.
3. Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp.
4. Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cho phương tiện trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, nhập khẩu và trong khai thác sử dụng.

Điều 5. Các loại hình kiểm tra phương tiện thủy nội địa

1. Các loại hình kiểm tra phương tiện thủy nội địa bao gồm:

- a) Kiểm tra lần đầu, bao gồm: kiểm tra phương tiện khi đóng mới, phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm, phương tiện nhập khẩu.
- b) Kiểm tra chu kỳ, bao gồm: kiểm tra định kỳ; kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra trung gian.
- c) Kiểm tra bất thường.
- d) Kiểm tra hoán cải.

2. Nội dung và thời hạn các loại hình kiểm tra được thực hiện theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp.

Điều 6. Nguyên tắc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng

1. Sản phẩm công nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho tàu biển theo quy định pháp luật về đăng kiểm tàu biển Việt Nam thì được sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

2. Sản phẩm công nghiệp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện kiểm tra và cấp giấy chứng nhận theo quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với sản phẩm công nghiệp và Thông tư này.

Điều 7. Giá, phí, lệ phí đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đề nghị đơn vị đăng kiểm thực hiện thẩm định, kiểm tra, cấp các giấy chứng nhận cho phương tiện thủy nội địa, sản phẩm công nghiệp có trách nhiệm thanh toán các khoản phí, lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

Chương III

THẨM ĐỊNH HỒ SƠ THIẾT KẾ, TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN; KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA; KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế

1. Đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa đổi, thiết kế lập hồ sơ cho phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm (bao gồm cả tàu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa), thiết kế lập hồ sơ cho các loại tàu thuyền không phải là phương tiện thủy nội địa chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa:

- a) Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ thiết kế theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện thủy nội địa.

2. Đối với hồ sơ thiết kế cho phương tiện nhập khẩu, trừ mô tô nước nhập khẩu để sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí:

a) Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ thiết kế theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện thủy nội địa; bản sao tài liệu kỹ thuật của tổ chức nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có).

Trường hợp phương tiện nhập khẩu về Việt Nam và giữ nguyên công dụng hoặc có sức chở người từ 12 người trở xuống, đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế bao gồm:

(i) Bản sao hồ sơ chứng nhận an toàn kỹ thuật và bản sao các tài liệu hướng dẫn của tổ chức đăng kiểm nước ngoài cấp cho phương tiện;

(ii) Các tài liệu sau: bản vẽ bố trí chung của tàu, mạn khô, ổn định, tín hiệu, cứu sinh, cứu hỏa; bản tính mạn khô; thuyết minh về hệ thống máy tàu, điện tàu, trang bị an toàn. Các tài liệu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện.

3. Đối với hồ sơ thiết kế sản phẩm công nghiệp:

a) Giấy đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ thiết kế theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với sản phẩm công nghiệp.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị thẩm định tài liệu hướng dẫn

a) Giấy đề nghị thẩm định tài liệu hướng dẫn theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tài liệu hướng dẫn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện thủy nội địa.

Điều 10. Trình tự thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn

1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này và gửi bằng hình thức phù hợp đến đơn vị đăng kiểm hạng I.

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn thiện trong 01 (một) ngày làm việc; nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả và tiến hành thẩm định.

Phương tiện thủy nội địa thuộc đối tượng áp dụng quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đơn vị đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo đúng phạm vi thẩm quyền của cơ quan đăng kiểm.

3. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 13 (mười ba) ngày làm việc (đối với thiết kế loại phương tiện đóng bằng vật liệu mới, công dụng mới hoặc các phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở hàng nguy hiểm phương tiện chở khí hóa lỏng, chở xô hóa chất nguy hiểm; tàu dầu có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn hoặc bằng 60 °C, có trọng tải toàn phần từ 500 tấn trở lên; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí; nhà hàng nổi, khách sạn nổi, tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, tàu chở khách có sức chở từ 100 khách trở lên) hoặc trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc (đối với thiết kế không phải là loại kể trên và tài liệu hướng dẫn), đơn vị đăng kiểm hoàn thành thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn, nếu đạt thì thông báo kết quả thẩm định và đóng dấu thẩm định vào hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để khắc phục các tồn tại.

4. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn đã khắc phục các tồn tại, nếu đạt thì gửi kết quả theo quy định tại khoản 3 Điều này; nếu không đạt thì trả lời cho tổ chức, cá nhân để khắc phục lại các tồn tại.

5. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thông qua hình thức trực tuyến.

Điều 11. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra bao gồm:

a) Đối với kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, các loại tàu thuyền không phải là phương tiện thủy nội địa chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa, phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm (bao gồm cả tàu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa):

(i) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

(ii) Bản sao giấy xóa đăng ký đối với tàu biển, tàu cá chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa.

b) Đối với kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu, phương tiện đang khai thác:

(i) Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

(ii) Bản sao có chứng thực hợp đồng mua bán phương tiện đối với trường hợp thay đổi chủ phương tiện.

(iii) Bản sao tài liệu hướng dẫn vận hành và bản sao các tài liệu kỹ thuật khác (nếu có) đối với mô tô nước nhập khẩu để sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí.

2. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi bằng hình thức phù hợp đến đơn vị đăng kiểm.

3. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn thiện trong 01 (một) ngày làm việc; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian, địa điểm kiểm tra.

4. Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm tra. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường:

a) Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này nếu kết quả kiểm tra phương tiện thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị bằng văn bản nêu rõ lý do nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

5. Phương tiện thủy nội địa thuộc đối tượng áp dụng quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy, kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy trong khai thác sử dụng theo đúng phạm vi thẩm quyền của cơ quan đăng kiểm theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hình thức trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.

Điều 12. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra bao gồm:

a) Giấy đề nghị theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản sao hồ sơ kỹ thuật bao gồm thông số kỹ thuật, các báo cáo kiểm tra thử sản phẩm công nghiệp (nếu có).

2. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi bằng hình thức phù hợp đến đơn vị đăng kiểm.

3. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong 01 (một) ngày làm việc hướng dẫn người nộp hồ sơ hoàn thiện; nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

4. Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu. Kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp theo mẫu số 06 hoặc 07 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này nếu kết quả kiểm tra thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hình thức trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa

1. Đơn vị đăng kiểm phân hạng thực hiện công tác đăng kiểm theo năng lực của đơn vị và được Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định tại thông báo năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

2. Phân hạng đơn vị đăng kiểm:

a) Đơn vị đăng kiểm hạng I: thực hiện công tác thẩm định thiết kế và kiểm tra các phương tiện.

b) Đơn vị đăng kiểm hạng II: thực hiện kiểm tra phương tiện.

c) Tiêu chí xác định hạng đơn vị căn cứ vào Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thông báo năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa bị thu hồi khi đơn vị đăng kiểm không đáp ứng được yêu cầu năng lực đơn vị đăng kiểm theo quy định.

Điều 14. Số kiểm soát

1. Số kiểm soát được cấp sau khi phương tiện hoàn thành toàn bộ các hạng mục thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn và kiểm tra theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với phương tiện thủy nội địa để phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

2. Cấu trúc số kiểm soát gồm hai chữ cái in hoa là VR đi liền với 08 chữ số bao gồm: hai chữ số đầu là 2 (hai) chữ số cuối của năm đóng phương tiện, sáu chữ số tiếp theo là số tự nhiên do Cục Đăng kiểm Việt Nam ấn định.

3. Quy cách số kiểm soát theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hệ thống tra cứu thông tin phương tiện trực tuyến

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng, vận hành và duy trì hệ thống tra cứu thông tin phương tiện trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử Cục Đăng kiểm Việt Nam cho phép cơ quan chức năng tra cứu tức thời tình trạng đăng kiểm, hiệu lực giấy chứng nhận, số kiểm soát theo số đăng ký hoặc số kiểm soát và chủ phương tiện tra cứu hồ sơ đăng kiểm của phương tiện thuộc sở hữu của mình.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam cập nhật thông tin lên Cổng tra cứu trong thời hạn 01 ngày làm việc sau khi đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận.

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam và các Chi cục Đăng kiểm

1. Tổ chức, quản lý thống nhất việc thực hiện công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quy định của Thông tư này.
2. Quy định biểu mẫu biên bản, báo cáo kiểm tra phương tiện thủy nội địa và chỉ đạo nghiệp vụ về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.
3. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất Cơ sở dữ liệu quản lý đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; nối mạng truyền số liệu và quản lý dữ liệu phương tiện thủy nội địa của các đơn vị đăng kiểm.
4. Thực hiện việc xác nhận, thông báo, thu hồi thông báo năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; công bố năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và hạng các đơn vị đăng kiểm trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
5. Thực hiện việc cấp số kiểm soát cho phương tiện thủy nội địa.
6. Kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa của các đơn vị đăng kiểm; xử lý hoặc đề nghị xử lý sai phạm của cá nhân và đơn vị đăng kiểm theo quy định.
7. Xem xét, chấp thuận áp dụng tương đương, miễn giảm các yêu cầu kỹ thuật, gia hạn kiểm tra đối với phương tiện thủy nội địa theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
8. Báo cáo kết quả thực hiện công tác đăng kiểm theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố

1. Tổ chức, quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa trên địa bàn quản lý của địa phương.
2. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra hoạt động của các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn quản lý của địa phương.
3. Chỉ đạo các đơn vị chức năng của Sở Xây dựng phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động, kiểm tra, xử lý những trường hợp không tuân thủ các quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.
4. Tổ chức lập hồ sơ thiết kế phương tiện đóng theo loạt đối với nhu cầu đóng mới phương tiện thủy nội địa dân sinh trên địa bàn của địa phương và quản lý, sao cho người dân địa phương dễ thực hiện đóng mới và đăng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị đăng kiểm

1. Thực hiện dịch vụ đăng kiểm phù hợp với năng lực được Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo.
2. Duy trì năng lực đã được thông báo; thông báo ngay cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Xây dựng liên quan khi không đáp ứng được yêu cầu năng lực đơn vị đăng kiểm theo quy định.

3. Công khai quy trình cung cấp dịch vụ đăng kiểm, giá dịch vụ đăng kiểm và thời gian làm việc.

4. Phân công đăng kiểm viên thực hiện thẩm định, kiểm tra theo đúng trình độ và năng lực ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm viên. Không phân công một đăng kiểm viên thực hiện đồng thời cả thẩm định hồ sơ thiết kế và kiểm tra hiện trường đối với cùng một phương tiện hoặc cùng một sản phẩm công nghiệp.

5. Thực hiện nhiệm vụ thẩm định, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận một cách khách quan, phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ và đúng pháp luật.

6. Người đứng đầu đơn vị, cấp phó của người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và đăng kiểm viên trực tiếp thực hiện dịch vụ đăng kiểm phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận.

7. Tuân thủ sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động dịch vụ đăng kiểm của cơ quan chức năng.

9. Quản lý, giám sát hoạt động đăng kiểm, thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ; phòng, chống tiêu cực trong hoạt động đăng kiểm của đơn vị.

10. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng trong ứng phó các trường hợp phương tiện thủy nội địa do đơn vị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận bị tai nạn và báo cáo, cập nhật thông tin hàng ngày về Cục Đăng kiểm Việt Nam, Chi cục Đăng kiểm và Sở Xây dựng có liên quan.

11. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra bất thường bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị đăng kiểm phải tổ chức thực hiện kiểm tra và trả lời bằng văn bản về kết quả kiểm tra theo nội dung, thời gian và địa điểm yêu cầu kiểm tra.

12. Thu hồi giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Tem kiểm định của phương tiện thủy nội địa trong trường hợp phương tiện bị tai nạn mà không còn đảm bảo trạng thái kỹ thuật; thu hồi giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong trường hợp cấp hồ sơ đăng kiểm mới khi thực hiện chu kỳ kiểm tra tiếp theo.

13. Nộp lệ phí theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ phương tiện, cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện, cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp, cơ sở thử nghiệm phục vụ công tác đăng kiểm

1. Thực hiện các quy định về đăng kiểm phương tiện, sản phẩm công nghiệp tại Thông tư này và các quy định liên quan khác của pháp luật.

2. Nộp lại giấy chứng nhận kiểm định khi có thông báo thu hồi của đơn vị

đăng kiểm hoặc khi nhận giấy chứng nhận kiểm định mới (trừ trường hợp bị mất).

3. Nộp giá dịch vụ đăng kiểm, lệ phí theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đơn vị đăng kiểm đang hoạt động tiếp tục thực hiện dịch vụ đăng kiểm theo thông báo năng lực và hạng hiện có. Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm xác nhận và thông báo lại năng lực và hạng đơn vị đăng kiểm theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

2. Tem kiểm định đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý cho đến khi hết hạn ghi trên Tem hoặc khi phương tiện thực hiện kiểm tra chu kỳ tiếp theo.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành Cổng tra cứu thông tin phương tiện trực tuyến trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Bãi bỏ:

a) Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

b) Điều 4 Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm.

c) Điều 9 Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

d) Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghệ sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

đ) Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

e) Thông tư số 26/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ

môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

g) Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo XD, Tạp chí XD;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD(5).

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục I
BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01

ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Kính gửi:

Đơn vị đề nghị thẩm định:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại: E-mail:

Mã số thuế:

Đề nghị Quý đơn vị đăng kiểm thẩm định hồ sơ thiết kế:

Tên sản phẩm công nghiệp/Ký hiệu thiết kế:

.....

Loại thiết kế(*):

Tên sản phẩm công nghiệp/Ký hiệu thiết kế ban đầu (**):

.....

Nội dung thiết kế:

.....

.....

.....

.....

.....

Số lượng thi công dự kiến: (chiếc)

Nội dung khác (nếu có):

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp về hồ sơ thiết kế và các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo./.

Người có thẩm quyền của đơn vị đề nghị thẩm định
(Ký tên và đóng dấu)

(*) Điền loại thiết kế, ví dụ: “Đóng mới”, “hoán cải”, “sửa đổi”, “tài liệu hướng dẫn”, “sản phẩm công nghiệp”, “lập hồ sơ”, “phương tiện đóng theo loạt”, .v.v.

(**) Áp dụng cho thiết kế hoán cải, sửa đổi.

**ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

Kính gửi:

Đơn vị đề nghị thẩm định:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại: E-mail:

Mã số thuế:

Đề nghị Quý đơn vị đăng kiểm thẩm định:

Tên tài liệu hướng dẫn:

Tên phương tiện thủy nội địa:.....

Số đăng kiểm:

Chủ phương tiện:

Địa chỉ:

Số điện thoại: E-mail:

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp về tài liệu hướng dẫn và các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo./.

Người có thẩm quyền của đơn vị đề nghị thẩm định
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:

Chủ phương tiện:

Địa chỉ:

Số điện thoại: E-mail:

Mã số thuế:

Đề nghị Quý đơn vị đăng kiểm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa cho:

Tên phương tiện thủy nội địa:

Số thẩm định thiết kế:

Số ĐKHC/Số đăng kiểm (*):/.....

Số kiểm soát (*):

Loại hình kiểm tra, nội dung kiểm tra:

.....

Thời gian dự kiến kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung khác (nếu có):

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ giá dịch vụ đăng kiểm và lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành./.

Chủ phương tiện
(Ký tên và đóng dấu nếu có)

(*) Áp dụng cho phương tiện đang khai thác.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Kính gửi:

Tên cơ sở chế tạo:

Địa chỉ:

Số điện thoại: E-mail:

Mã số thuế:

Đề nghị Quý đơn vị đăng kiểm kiểm tra, giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp cho:

Tên sản phẩm công nghiệp:.....

Số thử định thiết kế:

Nội dung kiểm tra:

.....

.....

.....

Thời gian dự kiến kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung khác (nếu có):

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ giá dịch vụ đăng kiểm và lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành./.

Người có thẩm quyền của cơ sở chế tạo
(Ký tên và đóng dấu)

Trang bị chạy tàu

Ông nhòm	☐	Đồng hồ.....	☐
Thiết bị đo sâu đơn giản	☐	Chuông lệnh.....	☐
Thiết bị đo nghiêng.....	☐	Thước đo mức nước	☐
GPS hoặc thiết bị tương tự.	☐	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn ...	☐
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	☐	Ra đa	☐
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc).....; VHF (chiếc) :.....;			
S EPIRB	☐	AIS: cấp A ☐ cấp B ☐	
SART/AIS-SART.....	☐		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm

Thiết bị phân ly dầu nước: số lượng (chiếc).....; Tổng sản lượng:.....
 Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc).....; Tổng thể tích (m³).....
 Két nước thải: Số lượng(chiếc).....; Tổng thể tích (m³).....
 Két lắng: Số lượng (chiếc).....; Tổng thể tích (m³).....
 Két dầu bản: Số lượng (chiếc).....; Tổng thể tích (m³).....
 Bịch nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc); Vị trí
 Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc).....
 Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc).....; Sản lượng (m³).....

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:.....; **Trên đà:**.....
Hàng năm:.....; **Trung gian:**.....

Lưu ý:

[illegible]

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện:.....Số ĐKHC:
 Công dụng:Số đăng kiểm:
 Chủ phương tiện:
 Địa chỉ:
 Năm và nơi đóng:.....
 Kích thước cơ bản: L x B x D x d m;
 L_{max} x B_{max}:m; Mạn khô (F):.....mm;
 Vật liệu:; Tổng dung tích (GT):;
 Số lượng máy chính/phụ:.....; Tổng công suất:/.....sức ngựa;
 Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số ngày .. tháng .. năm

chúng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

Vùng hoạt động:
 Khả năng khai thác:

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày.....tháng.....năm.....

Cấp tại, ngày tháng năm

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên đóng dấu)

Số kiểm soát:

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:

Năm thiết kế:

Số GCN:

Số thẩm định:

Năm và nơi hoàn cải:

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu.....; SL(chiếc):..... ; Tổng khối lượng neo.....kg

Neo đuôi, kiểu.....; SL(chiếc):..... ; Tổng khối lượng neo.....kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi.....; Đuôi:.....

Kiểu tời neo: Mũi.....; Đuôi:.....

Thiết bị láiBánh lái: Kiểu.....; số lượng (chiếc):; Tổng diện tích (m²):

Máy lái chính: Kiểu; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc : số lượng (chiếc)..... Tổng chiều dài (m).....

Cột buộc dây: Kiểu.....Số lượng(chiếc).....

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu.....; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....

Tời thu dây: Kiểu.....; Lực kéo định mức (kN):.....

Dây kéo loại:.....; Chiều dài (m).....

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

Công suất (kVA/ kW):.....; Điện áp (V):.....

Số bình ắc quy:; Điện áp (V).....; Tổng dung lượng (Ah):.....

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng (chiếc):.....

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):.....

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:.....

Tầm với lớn nhất (m) /sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m) /sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháySố lượng bơm chữa cháy (chiếc):.....; Tổng lưu lượng (m³).....

Loại khí.....; Tổng khối lượng (kg).....

Loại bọt.....; Tổng thể tích (lít).....

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):.....

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO₂: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít)

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: ☐; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: ☐**Trang bị cứu sinh**

Phao tròn: Không dây (chiếc).....; Có dây (chiếc):.....

Phao áo (chiếc):.....; Phao áo trẻ em (chiếc):.....

DC nổi/ phao bè/Xuồng (chiếc):; Tổng sức chở (người):.....

Trang bị cứu đắmSố lượng bơm hút khô (chiếc):.....; Tổng lưu lượng (m³).....Bộ dụng cụ cứu đắm: ☐Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: ☐**Trang bị tín hiệu**

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ: ☐; Đèn mạn xanh ☐; Đèn trắng lái ☐;Đèn cột trắng: ☐; Đèn cột xanh: ☐; Đèn cột đỏ ☐; Đèn neo ☐;Đèn lai đỏ: ☐; Đèn lai xanh: ☐; Đèn vàng: ☐;Đèn trắng nháy ☐; Đèn vàng nháy ☐; Đèn đỏ nháy ☐;Đèn cho các tình huống khác ☐; Đèn nửa xanh nửa đỏ ☐; Đèn dự trữ ☐

Âm hiệu:.....

Vật hiệu: Tam giác đen ☐; Tam giác trắng ☐; Vuông đen ☐Chữ nhật đen ☐; Tròn đen ☐; Tròn trắng ☐Hình thoi góc vuông đen ☐;Bộ cờ hiệu ☐; Pháo hiệu dù ☐; Súng phóng dây ☐

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂU SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA****CHỨNG NHẬN** sản phẩm dưới đây được sản xuất bởi cơ sở chế tạo nêu trong Giấy chứng nhận này phù hợp với:.....**Sản phẩm được công nhận:**.....**Kiểu:****Cơ sở chế tạo:****Phạm vi áp dụng:****Tiêu chuẩn kiểm tra:**

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:.....

với điều kiện phải được xác nhận chu kỳ phù hợp với quy định:.....

Ngày ấn định đánh giá chu kỳ:

Cấp tại:..... Ngày:.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

Bản vẽ và tính toán thiết kế được thẩm định:

.....
.....

Thử được thực hiện:

.....
.....

Đặc tính của sản phẩm:

.....
.....

Đánh dấu trên sản phẩm:

.....
.....

Các điều kiện khác:

.....
.....

XÁC NHẬN CHU KỲ

Căn cứ vào kết quả đánh giá chu kỳ, xác nhận kiểu sản phẩm của cơ sở chế tạo được duy trì phù hợp với Quy chuẩn.

Ngày:.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

Giấy chứng nhận này mất hiệu lực khi:

- Chất lượng của (các) sản phẩm do cơ sở chế tạo không theo đúng quy định.
- Đăng kiểm viên nhận thấy có những thiếu sót trong hệ thống hoạt động của cơ sở.
- Cơ sở không thông báo những thay đổi lớn trong hệ thống hoạt động của cơ sở tới đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận này.
- Cơ sở không thực hiện các đợt đánh giá theo quy định.

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA****CHỨNG NHẬN** (các) sản phẩm sau đây đã được kiểm tra và phù hợp với:

Số lượng và tên sản phẩm:

Cơ sở chế tạo:

Sử dụng cho:

Số giấy chứng nhận kiểu sản phẩm:.....; Số thẩm định thiết kế:

Số xuất xưởng:

Hạn chế áp dụng:

Tiêu chuẩn kiểm tra:

Được đóng dấu ấn chỉ và số kiểm tra như sau.

Cấp tại:..... Ngày:.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)**SCP****Các đặc tính:**.....
.....**Lưu ý:**.....
.....

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-ĐKVN

Hà Nội, ngày tháng năm

**THÔNG BÁO NĂNG LỰC
ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Căn cứ Thông tư số /TT-BXD ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Trên cơ sở Báo cáo thống kê năng lực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa của (Tên đơn vị đăng kiểm) tại Công văn số ngày tháng năm ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phương tiện thủy nội địa.

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM XÁC NHẬN

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Hạng đơn vị đăng kiểm:

(Tên đơn vị đăng kiểm) được cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa nêu tại Phụ lục kèm theo.

Thông báo này tự động mất hiệu lực khi (Tên đơn vị đăng kiểm) không đáp ứng đầy đủ yêu cầu về năng lực đối với đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa hạng I theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số xx/2026/TT-BXD.

(Tên đơn vị đăng kiểm) chịu trách nhiệm báo cáo ngay tới Cục Đăng kiểm Việt Nam tình trạng mất hiệu lực nêu trên.

Thông báo này thay thế cho Thông báo số /TB-ĐKVN ngày tháng năm ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Cục HH&ĐTVN;
- Phòng CNTT (để đăng trang web);
- Sở XD các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, PTTND.

CỤC TRƯỞNG (*)

(Ký tên và đóng dấu)

(*) Hoặc Phó Cục trưởng được Cục trưởng ủy quyền.

Phụ lục**NĂNG LỰC ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐKVN ngày tháng năm của Cục ĐKVN)

(Tên đơn vị đăng kiểm) đáp ứng yêu cầu năng lực cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa sau:

1. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa

Phạm vi thực hiện:

2. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm công nghiệp

Phạm vi thực hiện:

3. Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn

Phạm vi thực hiện:

Phụ lục II

YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Yêu cầu chung

1.1. Cơ sở vật chất

1.1.1. Trụ sở làm việc

Đơn vị đăng kiểm phải có trụ sở hoặc văn phòng làm việc, đủ diện tích để đảm bảo điều kiện làm việc bình thường và lưu trữ hồ sơ.

1.1.2. Trang thiết bị tại văn phòng

Ngoài các trang thiết bị văn phòng thông thường, đơn vị đăng kiểm phải có các trang thiết bị sau:

a) Điện thoại cố định.

b) Máy fax.

c) Máy photocopy.

d) Các bảng, biểu niêm yết công khai về thủ tục, giá, phí, lệ phí kiểm định, thời gian làm việc, nội quy của đơn vị.

đ) Có tối thiểu 05 máy tính nối mạng: để nhập và cấp hồ sơ đăng kiểm cho phương tiện, lưu trữ, truyền số liệu, thực hiện chương trình quản lý và giám sát kỹ thuật phương tiện thủy nội địa như sau: Chíp I3 đời 7 hoặc tương đương trở lên; RAM $\geq$ 8 GB; ổ cứng SSD $\geq$ 250 GB.

1.1.3 Cơ sở vật chất

a) Tối thiểu 01 thiết bị đo nhiệt độ từ xa.

b) Tối thiểu 01 thiết bị xách tay đo hàm lượng khí độc.

c) Tối thiểu 01 bộ thuốc nhuộm phát hiện khuyết tật bề mặt bằng phương pháp thẩm thấu chất lỏng.

d) Tối thiểu 01 thiết bị định vị vệ tinh GPS, có tính năng đo tốc độ tàu.

đ) Tối thiểu 01 thiết bị đo nồng độ ô xy.

e) Tối thiểu 01 đồng hồ đo vòng tua (từ xa, hiện số).

g) Tối thiểu 01 đồng hồ đo độ co bóp trực cơ.

h) Tối thiểu 01 thiết bị kiểm tra độ bóng bề mặt kim loại.

i) Tối thiểu 01 máy vi tính xách tay.

k) Thiết bị đọc phim đường hàn.

l) Thiết bị, công cụ kiểm định:

TT	Tên thiết bị	Số lượng tối thiểu
1	Búa tay kiểm tra bằng thép	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
2	Thước cuộn bằng thép có chiều dài 2-5 m	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
3	Thước cuộn mềm có chiều dài > 10 m	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
4	Dây dọi + quả dọi	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
5	Thước kiểm tra mối hàn	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
6	Gương kiểm tra đường hàn	01 chiếc/01 đăng kiểm viên vỏ tàu
7	Thước cặp	01 chiếc/01 đăng kiểm viên máy tàu
8	Thước lá (dờ dờ căn)	01 chiếc/01 đăng kiểm viên máy tàu
9	Bút thử điện	01 chiếc/01 đăng kiểm viên máy tàu
10	Đồng hồ vạn năng	01 chiếc/01 đăng kiểm viên máy tàu
11	Kìm điện	01 chiếc/01 đăng kiểm viên máy tàu
12	Đèn pin 6 V	01 chiếc/01 đăng kiểm viên
13	Đồng hồ bấm giây	02 chiếc/ 01 đơn vị đăng kiểm
14	Thước thẳng có chiều dài > 500 mm	02 chiếc/ 01 đơn vị đăng kiểm
15	Panme (có dải đo từ 0 - 150 mm)	02 chiếc/ 01 đơn vị đăng kiểm
16	Com pa đo ngoài, trong	02 chiếc/ 01 đơn vị đăng kiểm
17	Bộ đồng hồ so (Indicate)	02 chiếc/ 01 đơn vị đăng kiểm

1.2. Nguồn nhân lực

a) Lãnh đạo đơn vị (người đứng đầu đơn vị hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị được giao phụ trách công tác đăng kiểm phương tiện thủy nội địa) phải là đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa hoặc đăng kiểm viên tàu biển.

b) Tối thiểu 02 đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa thực hiện kiểm tra phần vỏ và 02 đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa thực hiện kiểm tra phần máy.

c) Nhân viên nghiệp vụ: số lượng nhân viên nghiệp vụ (trừ kế toán viên và thủ quỹ viên) bố trí theo tỉ lệ tối thiểu 01 nhân viên nghiệp vụ trên 05 đăng kiểm viên (bao gồm cả lãnh đạo đơn vị).

1.3. Yêu cầu về văn bản quy phạm pháp luật

Đơn vị đăng kiểm phải có đủ các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật liên quan làm cơ sở cho việc quản lý, kiểm tra, đánh giá trạng thái an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa và các sản phẩm công nghiệp.

1.4. Về hệ thống quản lý chất lượng

Có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 hoặc tương đương.

2. Yêu cầu bổ sung đối với đơn vị đăng kiểm hạng I

2.1. Nhân lực bổ sung: Có tối thiểu 01 đăng kiểm viên phương tiện thủy nội

địa thực hiện thẩm định thiết kế phần vỏ và 01 đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa thực hiện thẩm định thiết kế phần máy.

2.2. Về cơ sở vật chất:

Mỗi đăng kiểm viên thẩm định thiết kế có tối thiểu 01 máy tính có cấu hình tối thiểu như sau: Chíp I5 đời 8 hoặc tương đương trở lên; RAM $\geq$ 16 GB; ổ cứng SSD $\geq$ 250 GB.

2.3. Phần mềm hỗ trợ tính toán trong thẩm định thiết kế (nếu có).

Phụ lục III
KÍCH THƯỚC, VỊ TRÍ SỐ KIỂM SOÁT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Đối với phương tiện thủy nội địa vỏ thép, hợp kim nhôm

a) Cách gắn: Số kiểm soát được làm sẵn bằng thép dẹt (đối với phương tiện thủy nội địa vỏ thép), nhôm dẹt (đối với phương tiện thủy nội địa vỏ hợp kim nhôm) và hàn cố định (hàn liên tục) phía dưới vị trí kẻ số đăng ký hành chính.

b) Kích thước (chiều cao x chiều rộng) của chữ và số kiểm soát là (100 x 60) mm, chiều rộng nét chữ và số là 15 mm; chữ và số kiểm soát được sơn cùng màu với số đăng ký hành chính.

2. Đối với phương tiện thủy nội địa vỏ gỗ, nhựa gia cường sợi thủy tinh:

a) Số kiểm soát được đóng vào biển số kiểm soát (làm bằng vật liệu nhôm) và gắn bằng đinh tán lên tàu tại vị trí sau: Nếu phương tiện thủy nội địa có vô lăng lái thì gắn trên vô lăng lái; Nếu phương tiện thủy nội địa không có vô lăng lái thì gắn trên đài lái trước cần điều khiển lái. Số kiểm soát của phương tiện thủy nội địa có chiều cao là 6 mm.

b) Các phương tiện thủy nội địa khác chọn vị trí đóng, gắn số kiểm soát sao cho dễ quan sát.